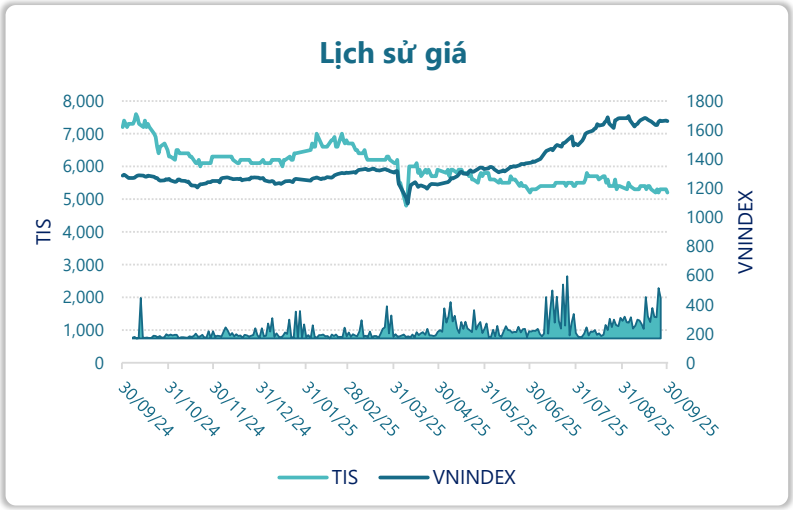
FireAnt

CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**5,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	183,988,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,905
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	957
P/E	14.2
EPS	366

DT thuần

Q3/25

2,757

tỷ VNĐ

QoQ: ▼642| -18.9%

YoY: ▲ 367| 15.4%

LN sau thuế

Q3/25

-12.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼26.8| -185%

YoY: ▲ 71.7| 85.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

0.5%

+/- YoY: ▲ 2.5%

DT thuần

9T 2025

8,989

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,345| 17.6%

LN sau thuế

9T 2025

-6.96

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 71.9| 91.2%

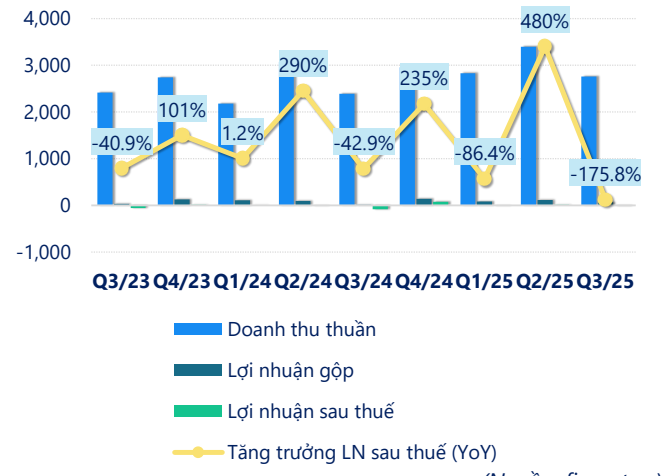
ROE

Q3/25

4.4%

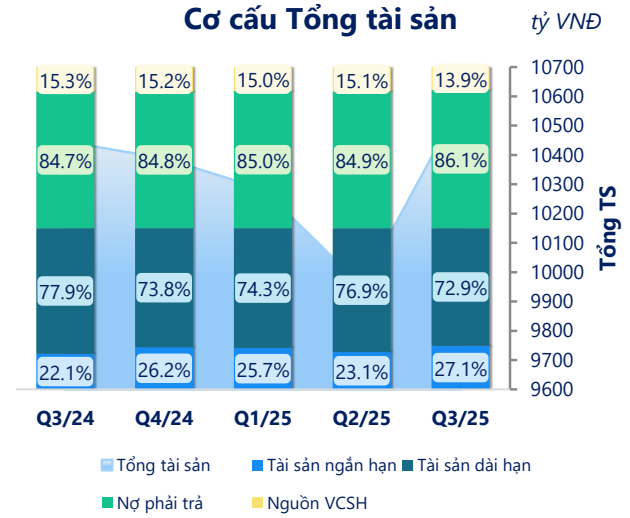
+/- YoY: ▲ 8.3%

Kết quả kinh doanh



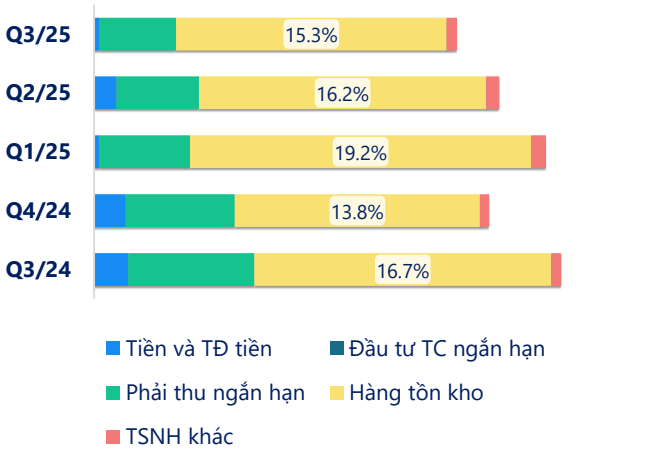
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



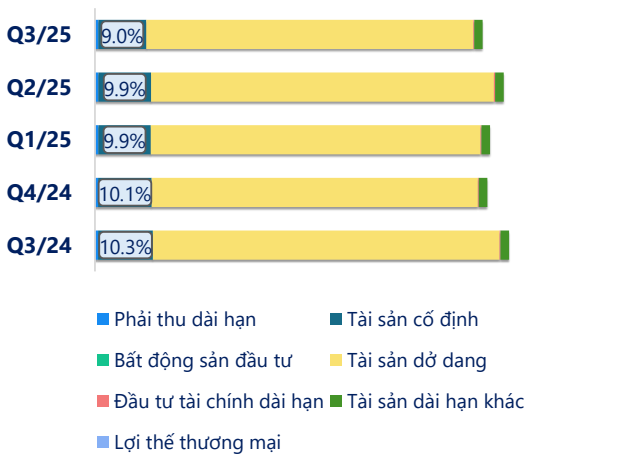
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



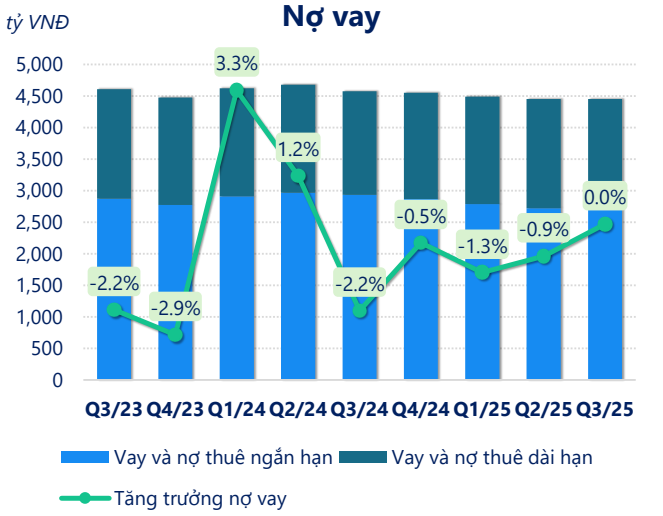
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



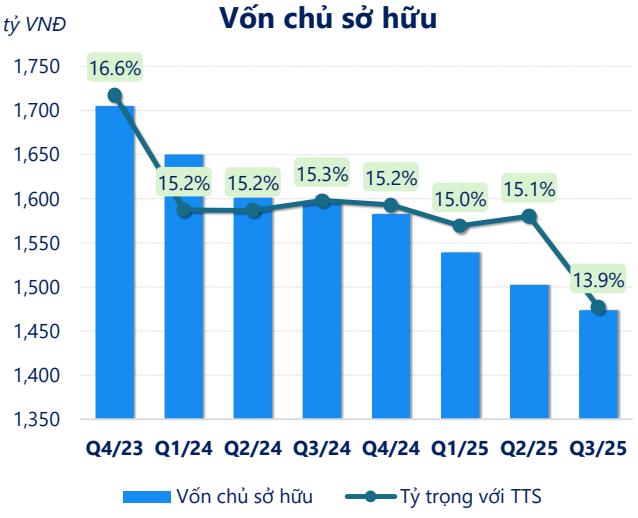
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



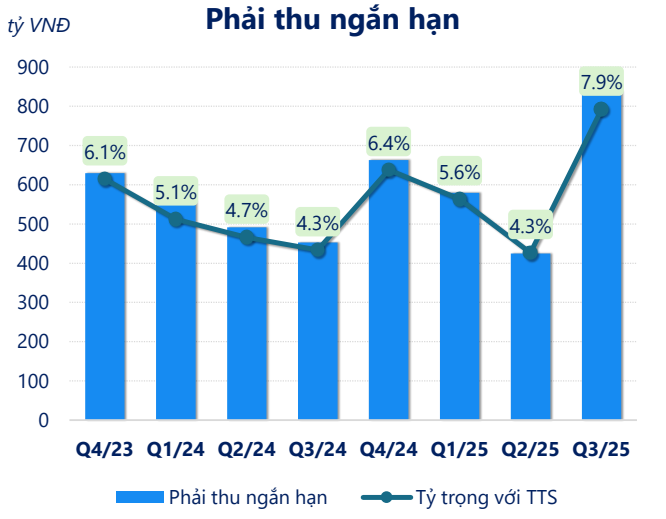
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



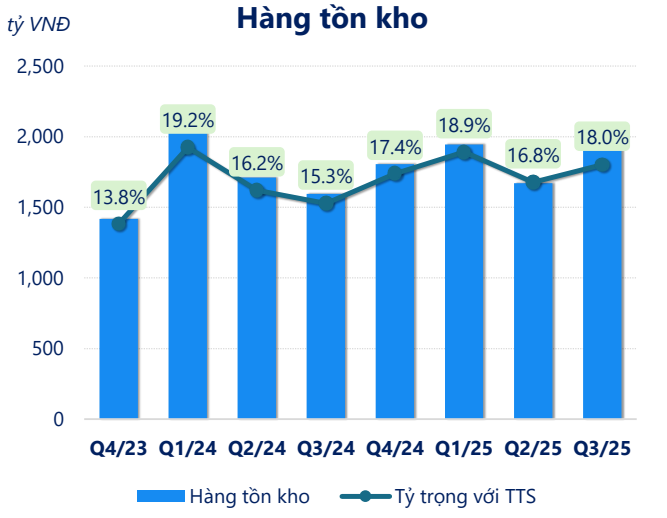
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



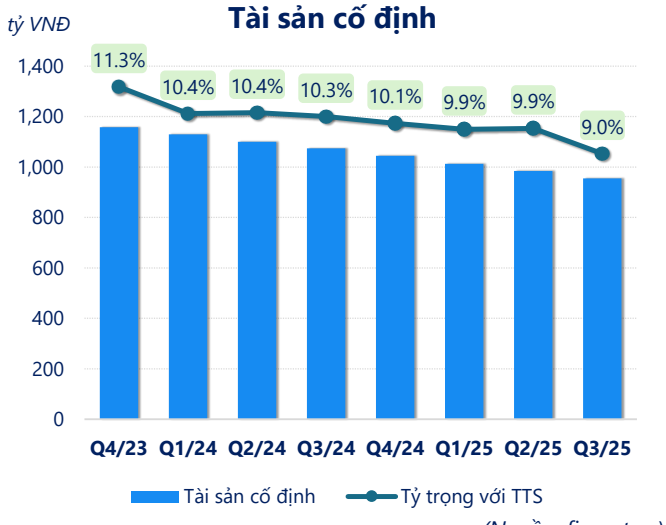
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



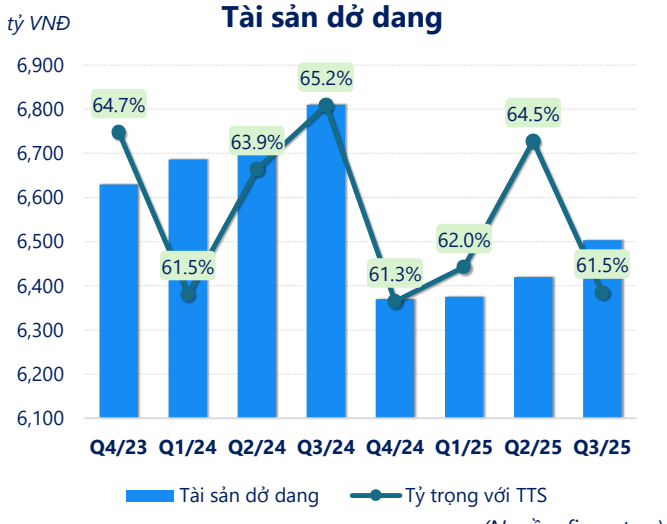
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



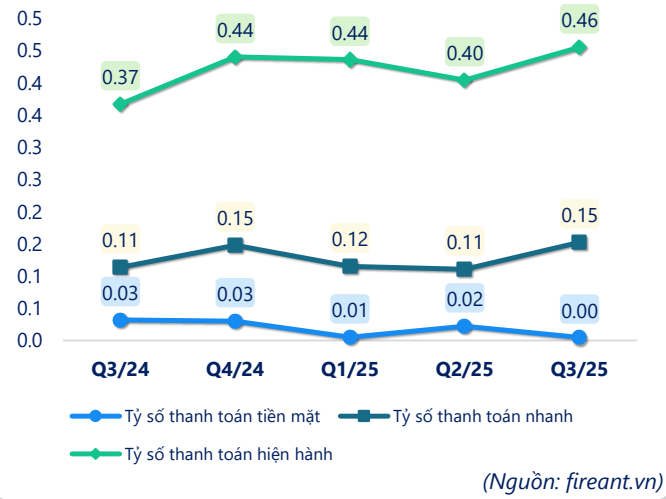
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



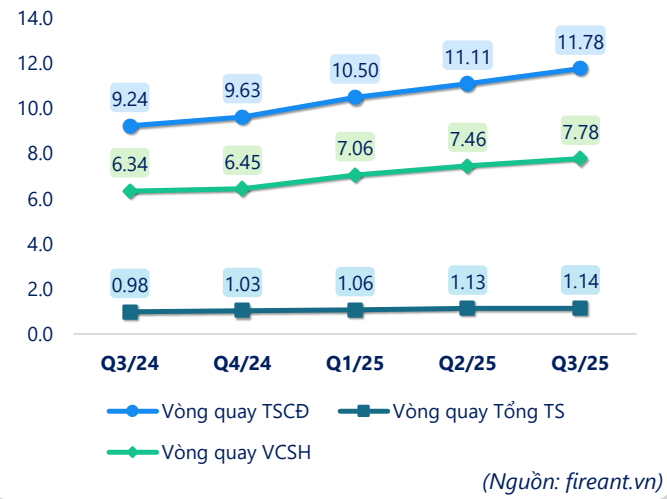
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**10,445**	**10,389**	**10,283**	**9,954**	**10,575**
Tài sản ngắn hạn	**2,310**	**2,720**	**2,641**	**2,299**	**2,865**
Tiền và tương đương tiền	201	186	30.5	126	30.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	8.63	8.63	8.63
Phải thu ngắn hạn	453	663	579	424	837
Hàng tồn kho	1,596	1,805	1,944	1,670	1,906
Tài sản ngắn hạn khác	60.7	65.7	78.2	70.0	83.5
Tài sản dài hạn	**8,135**	**7,669**	**7,641**	**7,654**	**7,710**
Phải thu dài hạn	63.6	63.8	65.8	66.0	66.1
Tài sản cố định	1,074	1,045	1,013	984	954
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6,810	6,370	6,375	6,420	6,503
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	19.3	19.3	19.3	19.3
Tài sản dài hạn khác	167	171	168	166	167
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**8,848**	**8,806**	**8,743**	**8,451**	**9,102**
Nợ ngắn hạn	**6,295**	**6,176**	**6,057**	**5,687**	**6,294**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,931	2,866	2,789	2,719	2,708
Phải trả người bán ngắn hạn	610	1,074	967	594	1,097
Nợ dài hạn	2,553	2,630	2,687	2,764	2,808
Vay và nợ thuê dài hạn	1,643	1,684	1,703	1,734	1,743
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,597**	**1,582**	**1,539**	**1,502**	**1,474**
Vốn chủ sở hữu	**1,597**	**1,582**	**1,539**	**1,502**	**1,474**
Vốn điều lệ	1,840	1,840	1,840	1,840	1,840
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)